

# DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA BẮC MIỀN TRUNG - TRUYỀN THỐNG VÀ BÌNH TUYẾN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ

GS. TSKH. LƯU TRẦN TIÊU\*

Cách đây vừa tròn 44 năm, tôi còn nhớ, trong một bài viết, GS. Hà Văn Tấn đã sử dụng phương pháp tiếp cận “truyền thống và bình tuyến” để nghiên cứu một nền văn hóa khảo cổ học sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở nước ta - “văn hóa Bắc Sơn”<sup>1</sup>.

Di sản văn hóa, bao gồm di sản văn hóa vật thể (di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia) và di sản văn hóa phi vật thể (tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức dân gian). Vì lĩnh vực di sản rộng lớn như vậy, học từ kinh nghiệm của người thầy của mình - GS. Hà Văn Tấn, ở bài viết này, tôi chỉ thử áp dụng phương pháp tiếp cận truyền thống và bình tuyến vào việc nhận diện một loại di sản, một nguồn “tài nguyên” rất có giá trị và vô cùng quan trọng - di tích lịch sử - văn hóa, của một khu vực rộng lớn cả về mặt thời gian, cả về mặt không gian - khu vực Bắc miền Trung.

Truyền thống và bình tuyến là hai chiều dọc và ngang trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa nói chung và cũng có thể ứng dụng vào nghiên cứu di tích nói riêng. Chiều dọc phản ánh bối cảnh lịch sử, văn hóa - xã hội, gắn với những điều kiện cụ thể trong một không gian và thời gian nhất định mà con người tạo dựng nên các loại hình, đặc trưng, phong cách của di tích, ghi dấu các bước phát triển của lịch sử, các sự kiện lịch sử, văn hóa thông qua một dạng tồn tại mang tính vật chất, đó là sự hiện diện của các loại hình di tích, được

các thế hệ nối tiếp nhau giữ gìn, kế thừa và sáng tạo, trở thành truyền thống lịch sử, truyền thống văn hóa. Bình tuyến, hay mực ngang đánh dấu trình độ phát triển, sự biến chuyển và có thể cả sự giao thoa, sự tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng gần nhau trên cùng một lát cắt thời gian, một giai đoạn lịch sử.

Khi nghiên cứu về di tích lịch sử - văn hóa Bắc miền Trung, chắc phải điếm qua đôi điều về phân vùng và tiểu vùng văn hóa.

Trong nhiều năm qua, đã có một số nhà khoa học quan tâm nghiên cứu văn hóa vùng, phân vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta. Trong công trình nghiên cứu “Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay”, Huỳnh Khái Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn phân chia nước ta thành 8 vùng văn hóa, trong đó có vùng văn hóa Bắc Trung Bộ. Vùng văn hóa này lại được chia thành tiểu vùng văn hóa Thanh Hóa (xứ Thanh), tiểu vùng văn hóa Nghệ Tĩnh (xứ Nghệ), tiểu vùng văn hóa Bình Trị Thiên (xứ Quảng). Ngoài ra, đối với vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên, hai tác giả chia ra thành 4 tiểu vùng văn hóa, trong đó có tiểu vùng văn hóa Trường Sơn, thuộc địa phận vùng núi các tỉnh Bình Trị Thiên và Quảng Nam - Đà Nẵng<sup>2</sup>. Như vậy, vùng núi Bình Trị Thiên cũng nằm trong vùng văn hóa Bắc Trung Bộ.

Về phân vùng và các tiểu vùng văn hóa, dù Ngô Đức Thịnh chỉ phân thành 7 vùng văn hóa, nhưng về cơ bản, cũng gần giống như Huỳnh Khái Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn, nếu có khác là khác ở tên gọi (vùng văn hóa đồng bằng sông Hồng - vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ, vùng văn hóa miền núi phía Bắc - vùng văn hóa Việt Bắc, vùng văn hóa

\* Chủ tịch Hội Di sản văn hóa Việt Nam



Rồng ở trên nóc nghi môn của đền Quận Nghi, Thanh Hóa - Ảnh: Trần Lâm

duyên hải Nam Trung Bộ - vùng văn hóa duyên hải Trung và Nam Trung Bộ). Huỳnh Khải Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn chia Nam Bộ thành 2 vùng văn hóa riêng (vùng văn hóa Đồng Nai - Gia Định và vùng văn hóa đồng bằng sông Cửu Long), còn Ngô Đức Thịnh lại gộp thành một vùng văn hóa chung với tên gọi vùng văn hóa Nam Bộ. Điểm khác biệt chủ yếu giữa họ là một bên (Huỳnh Khải Vinh - Nguyễn Thanh Tuấn) phân chia khu vực Bắc miền Trung thành vùng văn hóa Bắc Trung Bộ cộng với một phần (vùng núi Bình Trị Thiên) của tiểu vùng văn hóa Trường Sơn trong vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên; và một bên (Ngô Đức Thịnh) lại chia thành hai vùng văn hóa: một là, vùng văn hóa Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ, bao gồm địa phận các tỉnh Lai Châu, Sơn La, một phần của Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình và miền núi Thanh - Nghệ cùng với một bộ phận miền núi Bình Trị Thiên, thuộc tiểu vùng văn hóa Trường Sơn của vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên; hai là, vùng văn hóa duyên hải Bắc Trung Bộ, bao gồm đồng bằng và duyên hải các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Huế - Thừa Thiên<sup>3</sup>. Qua đó, chúng ta thấy, khu vực Bắc miền Trung có mối liên hệ trực tiếp với không gian địa - văn hóa vùng

văn hóa đồng bằng Bắc Bộ, vùng văn hóa miền núi phía Bắc và vùng văn hóa duyên hải Nam Trung Bộ, vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên.

Phân vùng văn hóa là vấn đề rất phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố và phương pháp tiếp cận. Trong khuôn khổ một bài viết chỉ đi vào một lĩnh vực hẹp của văn hóa - di tích, không thể bàn đến những nội dung quá rộng lớn nêu trên. Vì vậy, để dễ trình bày, tôi chỉ nêu những gì liên quan đến di tích lịch sử - văn hóa trong phạm vi các tỉnh khu vực Bắc miền Trung mà thôi.

Khu vực Bắc Trung Bộ, bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, là một miền đất giàu tài sản văn hóa, truyền thống văn hiến, hiếu học và năng lực sáng tạo; giàu truyền thống lịch sử, cách mạng và kháng chiến. Nhận diện di sản văn hóa ở khu vực đặc biệt này, chúng ta không chỉ thấy số lượng đồ sộ, phong phú, đa dạng của cả di sản văn hóa vật thể và cả di sản văn hóa phi vật thể, mà còn thấy ở đó những "điểm trội" không dễ tìm thấy ở nơi khác, với 3/7 di tích và danh lam thắng cảnh của cả nước được UNESCO công nhận là "Di sản thế giới"; với di sản văn hóa phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa

phi vật thể đại diện của nhân loại; là “chiếc cầu nối” văn hóa giữa Bắc Trung Bộ với các vùng văn hóa phía Bắc và phía Nam; với cụm di tích đồi bờ Hiền Lương chứng kiến nỗi đau chia cắt đất nước; với đường Hồ Chí Minh huyền thoại...

Theo thống kê chưa đầy đủ, cho đến năm 2012, ngoài hàng nghìn di tích được xếp hạng cấp tỉnh, có hơn 3.200 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, trong đó, 6 tỉnh Bắc Trung Bộ có gần 430 di tích, gồm 65 di tích kiến trúc nghệ thuật (hơn 15%) (nếu tính từng công trình riêng rẽ, đặc biệt là quần thể di tích Cố đô Huế, thì số lượng còn lớn hơn nhiều), 337 di tích lịch sử (hơn 78%), 11 di tích khảo cổ (khoảng 2,6%) và 10 danh lam thắng cảnh (khoảng 2,3%). Cũng như nhiều địa phương khác trên đất nước ta, các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ, tuy mức độ có khác nhau, nhưng đều hiện diện khá đầy đủ các loại hình di tích từ thời đại đồ đá cũ, đồ đá mới, thời đại kim khí; di tích đình, chùa, đền, miếu, thành quách, lăng mộ; di tích cách mạng - kháng chiến... theo tiến trình lịch sử của đất nước. Đương nhiên, truyền thống được hình thành trong những điều kiện nhất định và bằng những con đường khác nhau. Và, không phải lúc nào cũng được tiếp nối liên tục và đơn tuyến, đôi khi cũng có khúc quanh, thậm chí đứt mạch, nhất là đối với những văn hóa thời tiền sử, do bị tác động của những điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội- môi trường sinh thái nhân văn.

Từ cách tiếp cận truyền thống và bình thuyên, có thể nhận ra những nét đặc trưng, tính đặc thù, những điểm nhấn của hệ thống di tích thuộc khu vực Bắc Trung Bộ; đồng thời cũng đặt ra không ít vấn đề cần làm sáng tỏ.

Căn cứ vào thống kê nêu trên, chúng ta thấy, số lượng di tích nhiều nhất trong tổng số di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt của các tỉnh Bắc Trung Bộ là loại hình di tích lịch sử, trong đó nhiều hơn cả là đền thờ, lăng mộ, nhà thờ họ, tiếp đến là di tích cách mạng và kháng chiến. Số lượng di tích kiến trúc nghệ thuật, trừ Huế và Thanh Hóa, còn rất khiêm tốn. Sự phong phú, đa dạng của loại hình di tích lịch sử, đền thờ, lăng mộ, nhà thờ họ... ở các tỉnh trong khu vực này là điều dễ hiểu, bởi vùng đất này là cái nôi sinh ra rất nhiều danh nhân lịch sử, nhà cách mạng, danh nhân văn hóa, những nhà khoa bảng, những dòng họ nổi tiếng...; là mảnh đất diễn ra cuộc chiến

tranh khốc liệt của quân và dân ta chống quân xâm lược vì tự do, độc lập, thống nhất đất nước. Loại hình di tích khảo cổ học, tuy chưa được xếp hạng nhiều, nhưng có thể khẳng định rằng, khu vực Bắc miền Trung đã để lại những dấu mốc quan trọng, nguồn tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu thời tiền sử và thời dựng nước của dân tộc ta.

Lần đầu tiên, vào năm 1960, đã tìm thấy những di vật thuộc thời đại xa xưa nhất của lịch sử con người - thời đại đồ đá cũ sơ kỳ, tại núi Đọ, tỉnh Thanh Hóa. Việc phát hiện di tích khảo cổ học này là một dấu mốc có ý nghĩa trên con đường nghiên cứu về sự xuất hiện của con người thời tối cổ trên đất Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu thời đại xa xưa nhất của lịch sử con người trên thế giới nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa tìm thấy một di tích thời đại đồ đá nào có niên đại sánh vai với núi Đọ<sup>4</sup>. Liệu còn có “núi Đọ” khác nữa không? Đây là một câu hỏi chưa tìm được lời giải.

Văn hóa Sơn Vi được phát hiện năm 1968 tại xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, phân bố trên một địa bàn rất rộng, chủ yếu là tỉnh Phú Thọ và nhiều tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ. Di tích của nền văn hóa này còn được tìm thấy ở hang Con Moong, mái đá Điều, núi Một, mái đá Nước ở Thanh Hóa; đồi Dừng, đồi Dạng, làng Vạc, xóm Đình, cồn Kho, mỏ Vạc, Nghĩa Quang ở Nghệ An; Sơn Kim ở Hà Tĩnh; Cửa ở Quảng Trị<sup>5</sup>. Dù di tích “văn hóa Sơn Vi” phát hiện ở khu vực Bắc miền Trung không nhiều, nhưng tư liệu địa tầng khai quật ở hang Con Moong, mái đá Điều ở Thanh Hóa, làng Vạc ở Nghệ An lại có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu thời tiền sử ở Việt Nam và Đông Nam Á. Điều có thể khẳng định được là, có một văn hóa Sơn Vi thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, mà khu vực trung tâm là vùng trung du tỉnh Phú Thọ và Yên Bái. Tuy nhiên, tôi cũng chia sẻ với GS. Hà Văn Tấn về những vấn đề cần nghiên cứu để làm sáng tỏ, như nhận dạng loại hình công cụ, niên đại bắt đầu và kết thúc, các giai đoạn phát triển, mối quan hệ giữa văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình, có một phức hợp kỹ thuật (technocomplex) hay một văn hóa Sơn Vi phân bố trên một không gian rộng lớn, có một văn hóa Sơn Vi hay nhiều văn hóa Sơn Vi...<sup>6</sup>. Qua kinh nghiệm nghiên cứu thời đại đồ đá cũ châu Âu, tôi nghĩ, các văn hóa thời tiền sử thường cư trú thành các nhóm nhỏ, trên một địa bàn



không lớn. Vì vậy, trên nền phức hợp kỹ thuật cuội ghè, cần nghiên cứu kỹ để có thể đặt tên thành các văn hóa hoặc các dạng địa phương khác nhau của văn hóa Sơn Vi.

Văn hóa Hòa Bình là một nền văn hóa tiền sử nổi tiếng ở Việt Nam và Đông Nam Á, phân bố đậm đặc trong các hang động và mái đá thuộc Hà Sơn Bình trước đây, Thanh Hóa và một số tỉnh phía Bắc. Đối với khu vực Bắc miền Trung, ngoài Thanh Hóa, còn phát hiện di tích văn hóa này ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, trong đó Thanh Hóa đóng góp hơn 30 di tích<sup>7</sup>. Cũng như văn hóa Sơn Vi, một số vấn đề về văn hóa Hòa Bình cũng cần tiếp tục nghiên cứu, chẳng hạn, liệu có thỏa đáng chăng khi tên “văn hóa Hòa Bình” được gọi chung cho toàn bộ hàng trăm di tích phân bố ở rất nhiều địa phương miền Bắc và Bắc Trung Bộ của Việt Nam và cả nhiều nước Đông Nam Á lục địa? Văn hóa Hòa Bình thuộc thời đại đồ đá cũ, đá giữa hay đá mới và mối quan hệ với các văn hóa trước và sau văn hóa Hòa Bình ra sao?

Trong việc nghiên cứu các văn hóa khảo cổ học giai đoạn cuối thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí ở khu vực Bắc miền Trung, chúng ta thấy nổi lên một nền văn hóa với tên gọi “văn hóa Quỳnh Văn”. Nền văn hóa này được phát hiện vào đầu những năm 60. Địa bàn phân bố của văn hóa Quỳnh Văn chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An và Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh sự phát triển liên tục từ văn hóa Quỳnh Văn đến văn hóa Bàu Tró, thể hiện sự biến đổi mang tính đột biến về sự tác động giữa nhân tố môi trường và con người trong phát triển<sup>7</sup>.

Nối tiếp văn hóa Quỳnh Văn là văn hóa Bàu Tró - một nền văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí ở khu vực Bắc Trung Bộ nước ta. Điểm đặc biệt của nền văn hóa này là, bên cạnh sự tiếp nối truyền thống của văn hóa Quỳnh Văn trước đó, văn hóa Bàu Tró còn có mối liên hệ nguồn gốc với giai đoạn sớm của văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi và với một số nền văn hóa ven biển phía Bắc, như văn hóa Hoa Lộc ở Thanh Hóa và Hạ Long ở Quảng Ninh<sup>9</sup>.

Bước sang thời đại kim khí ở Bắc Trung Bộ, chúng ta gặp một hệ thống các di tích tiền Đông Sơn ở vùng sông Mã (Thanh Hóa) và vùng sông Cả (Nghệ An, Hà Tĩnh).

Từ một phát hiện ngẫu nhiên những hiện vật

đồng của một người nông dân làng Đông Sơn (Thanh Hóa) và nhiều cuộc khai quật trong các năm 1924 - 1928, kết hợp với hoạt động sưu tầm ở những vùng khác của miền Bắc nước ta, V.Goloubew lần đầu tiên đã công bố những tư liệu này trong tác phẩm “Thời đại đồ đồng thau ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ”. Trong một bài nghiên cứu về đồ đồng ở Đông Nam Á năm 1934, nhà khảo cổ học người Áo R.Heine-Geldern đề nghị gọi tên nền văn hóa này là “văn hóa Đông Sơn”, phân bố trên địa bàn miền Bắc nước ta, trong đó Thanh Hóa có 74 địa điểm, Nghệ An có 25 địa điểm, Hà Tĩnh có 8 địa điểm, Quảng Bình có 8 địa điểm. Nơi hội tụ của nền văn hóa này là ở 3 lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả, dù giai đoạn mở đầu và kết thúc của 3 trung tâm này có phần không giống nhau. Theo Phạm Minh Huyền, nhiều kiểu loại của đồ đồng ở loại hình Đông Sơn sông Mã có mặt phổ biến ở các loại hình khác. Điều làm nên sự khác biệt cơ bản chính là tỷ lệ của chúng. Những biểu hiện của ảnh hưởng các yếu tố văn hóa Điền tới loại hình sông Mã yếu hơn những vùng khác. Đối với loại hình sông Cả, tác giả bước đầu gộp tất cả các di tích Đông Sơn từ Nghệ An tới Quảng Bình vào loại hình Làng Vạc - loại hình sông Cả<sup>10</sup>.

Văn hóa Đông Sơn, với trình độ văn minh cao, vừa có sức tỏa sáng tinh hoa văn hóa của mình ra các nền văn minh xung quanh, nhưng đồng thời lại có bản lĩnh trong tiếp thu, bản địa hóa những sản phẩm văn hóa bên ngoài, để xây dựng và phát triển nền văn hóa của mình, làm nền tảng cho thời kỳ dựng nước của dân tộc - thời các vua Hùng.

Bên cạnh các di tích khảo cổ học, một kho tàng di sản lớn lao, có giá trị về nhiều mặt, hiện đã và đang được các tỉnh Bắc miền Trung bảo tồn và phát huy giá trị, đó là hệ thống di tích gắn với tín ngưỡng, tôn giáo (đình, đền thờ, chùa, lăng mộ, nhà thờ họ...), các di tích kiến trúc nghệ thuật, thành quách, các di tích lịch sử, cách mạng, kháng chiến...

Sở với nhiều tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, số lượng đình còn được bảo tồn ở các tỉnh Bắc Trung Bộ không nhiều, nhưng lại có giá trị về kiến trúc nghệ thuật. Có thể dẫn ra một số đình tiêu biểu, như đình Hoàng Chung, Liên Châu, Phú Khê, Làng Sét, Gia Miêu (Thanh Hóa); Quỳnh Đôi, Phú Nhuận, Đông Viên (Nghệ An); Đình Lự (Hà Tĩnh); Đồng Dương, Lý Hòa, Hòa Ninh, Minh Lệ (Quảng Bình); Hà Thượng, Câu Nhi (Quảng Trị); Phú Xuân, An Truyền, Dương Nỗ, Hòa Phong, Mỹ Lợi, Văn Thê,

Văn Xá, Thủ Lễ, Dạ Lễ, Lại Thế, Quy Lai (Thừa Thiên Huế). Về hệ thống chùa, như Sùng Nghiêm Diên Thánh, Tường Vân, Hồi Long (Thanh Hóa); Tượng Sơn, Yên Lạc (Hà Tĩnh); An Xá (Quảng Bình); Sắc Tứ (Quảng Trị); Thiên Mục, Giác Lương, Thánh Duyên (Thừa Thiên Huế). Hệ thống đền thờ, như đền và lăng Bà Triệu, Lê Văn Hưu, Nguyễn Chích, Đinh Lễ, Lê Uy và Trần Khát Chân, các vua nhà Lê, Trần Hưng Đạo, Dương Đình Nghệ, An Dương Vương và Mỵ Châu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Triệu Việt Vương, Cao Lỗ, Tống Duy Tân, Lê Phụng Hiểu, Đào Duy Từ, đền Đồng Cổ (Thanh Hóa); đền Công, Nguyễn Xí, Quỳnh Tụ, Lý Nhật Quang, Bạch Mã, Cao Lỗ, Mai Hắc Đế (Nghệ An); Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Biểu, Đặng Tất và Đặng Dung, Nguyễn Thiếp, Ngô Thị Ngọc Giao, Đinh Lễ, Nguyễn Xí (Hà Tĩnh). Đền thờ tổ nghề, như đền Trà Đông thờ Tổ nghề đúc đồng (Thanh Hóa), Tổ nghề kim hoàn, điện Hòn Chén (Thừa Thiên Huế). Nhà thờ, từ đường dòng họ: Lê Duy (Thanh Hóa), Trạng nguyên Hồ Tông Thốc, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thúc Tụ, Hoàng Văn, Phan Mạc, Nguyễn Sĩ, Thái Đắc, Hồ Tùng Mậu (Nghệ An); Nguyễn Công Trứ, Lê Bôi, Phan Huy, Cao Thắng, Bùi Dương Lịch, Nguyễn Huy Hổ, Nguyễn Huy Oánh, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xí (Hà Tĩnh); Nguyễn Tri Phương (Thừa Thiên Huế). Các khu lăng mộ, như Lam Kinh (Thanh Hóa), Lê Hữu Trác, Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh), Nguyễn Hữu Cảnh (Quảng Bình), Thái Phiên và Trần Cao Vân, Nguyễn Lộ Trạch, các lăng mộ nhà Nguyễn (Thừa Thiên Huế). Cung điện, thành quách, như khu Lam Kinh, thành nhà Hồ (Thanh Hóa), núi Dũng Quyết và Phượng Hoàng Trung Đô, núi Thiên Nhẫn và thành Lục Niên, thành Vinh (Nghệ An), lũy Đào Duy Từ, Quảng Bình quan, thành Đồng Hới (Quảng Bình), thành Quảng Trị (Quảng Trị), khu cung điện nhà Nguyễn (Huế). Các khu văn miếu, võ miếu, đàn tế, Võ miếu (Hà Tĩnh), đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, Quốc Tử giám, Văn miếu, lầu Tàng thư (Huế). Ngoài ra còn có các loại hình di tích khác, như tháp đá Cẩm Duệ (Hà Tĩnh), Giếng Champa, hệ thống khai thác và xử lý nước - giếng cổ (Quảng Trị), tháp Đồi Liễu Cốc, tháp Mỹ Khánh, cầu ngói Thanh Toàn, làng cổ Phước Tích (Thừa Thiên Huế).

Một loại hình di tích khác rất tiêu biểu, rất đặc trưng cho khu vực miền Bắc Trung Bộ là hệ thống di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, như khu di tích Kim Liên (Nghệ An), những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Quảng Bình

tháng 6 năm 1957, di tích lưu niệm Dương Nỗ, Trường Quốc học, Ngôi nhà 112 Mai Thúc Loan (thành phố Huế); các khu lưu niệm, nhà lưu niệm danh nhân lịch sử, cách mạng, văn hóa, như khu lưu niệm cụ Phan Bội Châu tại thành phố Huế; khu lưu niệm Nguyễn Du, Trần Phú, Hà Huy Tập (Hà Tĩnh), Lê Hồng Phong, Phan Đăng Lưu, nhà cụ Phan Bội Châu, Phùng Chí Kiên (Nghệ An), Lê Duẩn (Quảng Trị).

Hệ thống các di tích cách mạng và kháng chiến là nguồn tư liệu sống động, có tính thuyết phục cao, ghi dấu, minh chứng về những sự kiện lịch sử, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần hy sinh, quả cảm, trí thông minh, mưu trí, sáng tạo, vượt lên mọi khó khăn, gian khổ cho chiến thắng của quân và dân ta. Chúng ta gặp trong khu vực này một hệ thống di tích trong phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh ở Nghệ An và Hà Tĩnh; các làng chiến đấu, như Cảnh Dương, Cự Nẫm (Quảng Bình); nhà tù Lao Bảo (Quảng Trị); các địa danh nổi tiếng, như Hàm Rồng, Nam Ngạn, bến phà Ghép (Thanh Hóa), ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), bến phà Gianh, trận địa pháo Đại đội Nữ Dân quân Ngư Thủy, phà Quán Hẩu, khu Giao tế (Quảng Bình), Chiến thắng làng Vây (Quảng Trị); những di tích địa đạo, như Vinh Mốc (Quảng Trị), Khu ủy Trị Thiên - Huế, Động So - A Túc, Bạch Mã (Thừa Thiên Huế). Khi nói về di tích khu vực Bắc miền Trung, với lòng kính trọng và khâm phục những người chiến sĩ, những thanh niên xung phong và nhân dân ta với chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sự quên mình, trí thông minh, sáng tạo và quyết tâm sắt đá "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" đã làm nên một con đường huyền thoại trong lịch sử dân tộc - đường Hồ Chí Minh - một con đường huyền thoại, nhưng được ghi dấu lại bởi một hệ thống dày đặc những di tích trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ, đặc biệt là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Quả vậy, khó có một vùng đất nào lại hội tụ đầy đủ, đậm đặc các di tích lịch sử - văn hóa phong phú, đa dạng, độc đáo về loại hình, có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật như khu vực Bắc miền Trung. Đây là một loại tài nguyên, một tài sản lớn lao, nhưng không thể tái sinh. Vấn đề còn lại cho thế hệ hôm nay là bảo tồn và phát huy giá trị di sản này như thế nào, để tài nguyên quý giá này không bị mai một, hủy hoại, để phát huy di sản vì sự phát triển và để chuyển giao có trách nhiệm cho các thế hệ mai sau?

Di tích lịch sử - văn hóa như một cơ thể sống, mỗi ngày qua đi thì tuổi thọ cao thêm, lại phải chịu mưa nắng, bão lụt, khí hậu nóng ẩm, nấm mốc, sâu mọt hủy hoại và cả sự thiếu hiểu biết và ý thức của con người hàng ngày làm mai một, sai lệch, làm biến dạng, thậm chí hủy hoại giá trị của nó. Bảo tồn di tích giống như bác sỹ chăm sóc người cao tuổi, trước khi chữa bệnh phải nghiên cứu tiền sử bệnh tật của người đó, khám kỹ để biết là bệnh gì, nguyên nhân và tìm ra phương pháp điều trị thích hợp. Bởi vậy, vấn đề đặt ra, bảo tồn di tích là hoạt động thực tiễn hay hoạt động khoa học? Đối với công việc tu bổ, tôn tạo di tích, đương nhiên, có yếu tố kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn, nhưng về bản chất, lại là hoạt động khoa học. Trước khi tiến hành tu bổ di tích, không thể không đầu tư công sức, trí tuệ nghiên cứu về lịch sử, giá trị các mặt của di tích đó; không thể không sử dụng các phương pháp khoa học khác nhau để xác định chính xác nguyên nhân dẫn đến sự xuống cấp, hư hỏng của di tích và tìm ra các giải pháp bảo tồn thích hợp. Mục tiêu của hoạt động bảo tồn là giữ gìn lâu dài những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, tính chân xác, tính toàn vẹn và bản sắc của di tích để phát huy giá trị trong cuộc sống đương đại và chuyển giao cho thế hệ mai sau. Sản phẩm của hoạt động khoa học này được thể hiện bởi chất lượng của di tích sau khi được tu bổ, tôn tạo và được thực tiễn kiểm nghiệm. Việc hạ giải tùy tiện di tích, việc làm mới, làm to, làm "hoành tráng" di tích không chỉ là hành vi vi phạm *Luật di sản văn hóa*, mà còn là hành vi hủy hoại các giá trị của di tích, biến nó thành "cái xác không hồn" mà thôi. Ở đây, cần phân biệt một cách rạch ròi hoạt động bảo tồn di tích với hoạt động xây mới một công trình theo thức kiến trúc truyền thống của thể hệ hôm nay để suy tôn tiền nhân. Ví dụ như công trình nhà Thái học trong khu vực Quốc Tử giám Hà Nội, hoặc đền thờ Nguyễn Trãi tại Côn Sơn, Hải Dương chẳng hạn. Việc dựng mới một công trình kiến trúc để tôn vinh tiền nhân đòi hỏi năng lực sáng tạo của kiến trúc sư trên nền kiến thức về kiến trúc truyền thống, giải quyết hài hòa với không gian kiến trúc và môi trường tự nhiên xung quanh. Còn hoạt động bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, trước hết, phải tuân thủ những quy định của *Luật di sản văn hóa*, Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cũng như "Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới"

mà Việt Nam đã tham gia và các Hiến chương quốc tế về bảo tồn di tích.

Kinh nghiệm về bảo tồn di sản của thế giới cho thấy, chính việc giữ gìn tính chân xác của di tích mới tạo được sức hút lớn đối với du khách, không những có nhiều người đến hơn, mà còn đến nhiều lần, nhất là đối với khách du lịch châu Âu, bởi vì chính tính chân xác là mảnh đất hấp dẫn để du khách khám phá, trải nghiệm và tương tác. Việc làm mới, làm giả di tích chỉ "lừa" được khách một lần mà thôi.

Di tích lịch sử - văn hóa bao giờ cũng nằm trong không gian lịch sử, không gian văn hóa và môi trường sinh thái nhân văn quanh nó. Việc làm biến dạng, sai lệch, lấn chiếm, thậm chí hủy hoại không gian, môi trường quanh di tích làm giảm đi rất nhiều giá trị vốn có của nó. Vì vậy, bên cạnh hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích thì nhiệm vụ quy hoạch di tích phải đi trước một bước. Quy hoạch chuẩn, có nghề, với tầm nhìn xa, sẽ góp phần bảo vệ, phát huy di sản lâu dài và bền vững. Rất đáng tiếc, ở khá nhiều di tích, kể cả những di tích đặc biệt quan trọng, đường đi lại, bãi đỗ xe, sân lễ hội, khu dịch vụ được "bê tông hóa" đến sát di tích, khiến không gian của di tích bị thu hẹp, môi trường, cảnh quan lịch sử - văn hóa vốn có của di tích bị biến dạng.

Thực tế, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, trong đó "Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh" năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã quy định rất rõ về mục đích, nguyên tắc, điều kiện lập dự án, điều kiện lập thiết kế kỹ thuật; quy trình và giới hạn tu sửa cấp thiết; thẩm định và phê duyệt dự án và thiết kế; quy định về tháo dỡ và hạ giải công trình; tổ chức giám sát thi công, tu bổ và phục hồi di tích. Thông tư này cũng nêu rõ nguyên tắc trong tu bổ và phục hồi di tích là: "Đảm bảo tính nguyên gốc, tính chân xác, tính toàn vẹn và sự bền vững của di tích; ưu tiên cho các hoạt động bảo quản, gia cố di tích trước khi áp dụng những biện pháp kỹ thuật tu bổ và phục hồi khác...; chỉ thay thế một bộ phận cũ bằng một bộ phận mới của di tích khi có đủ những chứng cứ khoa học chuẩn xác và phải có sự phân biệt rõ ràng giữa bộ phận mới thay thế với những bộ phận gốc". Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành *Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2012 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-*

văn hóa, danh lam thắng cảnh. Bộ trưởng Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành *Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích*.

Mặc dù quy định về tu bổ, phục hồi di tích trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam khá chi tiết và cụ thể, phù hợp với Công ước và Hiến chương quốc tế, nhưng bên cạnh những kết quả to lớn, rất đáng tự hào về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nơi này, nơi kia cũng đã để lại những hình ảnh gây phản cảm, xa rời những nguyên tắc trong hoạt động tu bổ, phục hồi di tích mà các phương tiện thông tin đại chúng đã lên tiếng mạnh mẽ trong thời gian qua. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng trước hết là vấn đề nhận thức và ý thức thực thi pháp luật về bảo tồn di tích của cán bộ và một bộ phận người dân chưa đầy đủ. Tâm lý khá phổ biến hiện nay ở những địa phương có dự án bảo tồn di tích là muốn làm mới, làm "hoành tráng" di tích. Đó là một nhận thức sai lầm, bởi vì mỗi một di tích đều được ra đời trong bối cảnh lịch sử cụ thể vào thời điểm đó, đều hàm chứa trong đó tâm tư, tình cảm, công sức, kể cả sự hy sinh, năng lực sáng tạo, ghi dấu giá trị vật chất và tinh thần thấm đượm trong di tích đó. Liệu chúng ta có nỡ xóa đi những giá trị đó của tiền nhân?

Cơ chế đầu thầu, kể cả được chỉ định thầu khiến nhiều công ty chuyên về bảo tồn di tích không phải lúc nào cũng có cơ hội được thực hiện dự án đúng với chuyên môn của mình. Đơn giá cho hoạt động bảo tồn di tích cũng cần được tiếp tục tháo gỡ, vì hoạt động bảo tồn di tích khác với dự án xây dựng công trình mới. Yêu cầu nghiên cứu nguồn tư liệu, xác định giá trị, nghiên cứu những nhân tố tác động làm xuống cấp di tích, khảo sát đánh giá hiện trạng, đo vẽ, chụp ảnh, quay phim tư liệu... chiếm nhiều thời gian, kinh phí và công sức của người làm bảo tồn di tích, nhưng những công việc đó khó đưa vào đơn giá công trình.

Cần đẩy mạnh việc đào tạo, cấp Chứng chỉ hành nghề bảo tồn di tích, tạo dựng một đội ngũ chuyên nghiệp lành nghề về bảo tồn di tích. Đồng thời, cần có các hình thức thích hợp và có hiệu quả thiết thực để trang bị những kiến thức cơ bản về giá trị của di tích và những quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn di tích cho những người quản lý trực tiếp ở di tích. Có cơ chế sử dụng một cách có trách nhiệm những cán bộ

chuyên môn được đào tạo tham gia vào các ban quản lý dự án. Nâng cao vai trò giám sát và phản biện của cộng đồng trong quá trình thi công dự án tu bổ, tôn tạo di tích.

Khác với công tác thanh tra thông thường, thanh tra hoạt động bảo tồn di tích cần phải tăng cường giám sát, xử lý ngay từ sớm, đặc biệt là trong quá trình thi công. Khi dự án bảo tồn, tôn tạo di tích đã hoàn thành mà thấy có vi phạm, thanh tra "vào cuộc" thì rất khó xử lý, thông thường phải "phạt cho tồn tại". Đến lúc đó thì, như tiêu đề của một số tờ báo: "Chùa Nôm không còn của làng Nôm", "Biến di tích thành công viên", "Tu bổ tháp Chăm thành... vườn hóa"...

Di tích lịch sử - văn hóa là trường học sống động, góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, truyền thống văn hiến của đất nước, của quê hương và trên thực tế, đã và đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước. Các tỉnh khu vực Bắc miền Trung đang nắm trong tay nguồn "tài nguyên" lớn lao và vô cùng quý giá này. Nếu được bảo tồn tốt, phát huy tốt, chắc chắn sẽ trở thành nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội./

L.T.T

#### **Chú thích:**

- 1- Hà Văn Tấn (1969), "Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình thuyền", *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn*, H, Tr. 189.
- 2- Huỳnh Khải Vinh (Chủ biên) - Nguyễn Thanh Tuấn (1995), *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H, Tr. 184 - 197, 209.
- 3- Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tr. 73 - 86.
- 4- Phạm Đăng Kính - Lưu Trần Tiêu (1973), *Những di tích của con người thời tối cổ trên đất Việt Nam*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, H.
- 5- Nguyễn Khắc Sử (1998), "Đặc điểm phân bố các di tích văn hóa Sơn Vi", *Tim hiểu văn hóa Sơn Vi - Kỳ yếu Hội thảo khoa học 30 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sơn Vi*, Phú Thọ, 1998, Tr. 45 - 46.
- 6- Hà Văn Tấn (1998), "Văn hóa sơn Vi - 30 năm nhìn lại", *Tim hiểu văn hóa Sơn Vi, Sđd*, Tr. 12 - 13.
- 7- Hoàng Xuân Chinh (Chủ biên) (1989), *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, H, 1989, Tr. 208 và Tr. 212.
- 8- Phạm Thị Ninh (2000), *Văn hóa Bàu Tró*, Nxb. Khoa học xã hội, H, Tr.180.
- 9- Phạm Thị Ninh (2000), *Văn hóa Bàu Tró, Sđd*, Tr. 180 - 186.
- 10- Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn - Tính thống nhất và đa dạng*, Nxb. Khoa học xã hội, H, Tr. 38, 173, 177, 179.